

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015**



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015**

| <b>NỘI DUNG</b>                                                     | <b>TRANG</b> |
|---------------------------------------------------------------------|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp                                           | 1            |
| Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị                              | 2            |
| Báo cáo soát xét của kiểm toán viên                                 | 3            |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)                 | 4            |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN) | 6            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)           | 8            |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)        | 10           |

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

|                                                 |                                                                                                                                                                                                        |                                                       |
|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| <b>Giấy chứng nhận<br/>đăng ký doanh nghiệp</b> | Số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 số 0300452060 ngày 21 tháng 10 năm 2013. |                                                       |
| <b>Hội đồng Quản trị</b>                        | Ông Phùng Tuấn Hà                                                                                                                                                                                      | Chủ tịch<br>(Bổ nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2015)        |
|                                                 | Ông Vũ Xuân Lũng                                                                                                                                                                                       | Chủ tịch<br>(Miễn nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2015)      |
|                                                 | Ông Vũ Xuân Lũng                                                                                                                                                                                       | Thành viên<br>(Bổ nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2015)      |
|                                                 | Ông Phạm Quang Huy                                                                                                                                                                                     | Thành viên                                            |
|                                                 | Bà Lê Thị Chiến                                                                                                                                                                                        | Thành viên                                            |
|                                                 | Ông Vũ Tiến Dương                                                                                                                                                                                      | Thành viên                                            |
| <b>Ban Kiểm soát</b>                            | Ông Lê Anh Quốc                                                                                                                                                                                        | Trưởng ban                                            |
|                                                 | Ông Nguyễn Cao Kỳ                                                                                                                                                                                      | Thành viên                                            |
|                                                 | Ông Phạm Thành Tuấn                                                                                                                                                                                    | Thành viên                                            |
| <b>Ban Tổng giám đốc</b>                        | Ông Vũ Tiến Dương                                                                                                                                                                                      | Tổng Giám đốc<br>(Bổ nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2015)   |
|                                                 | Ông Phùng Tuấn Hà                                                                                                                                                                                      | Tổng Giám đốc<br>(Miễn nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2015) |
|                                                 | Ông Bùi Anh Dũng                                                                                                                                                                                       | Phó Tổng Giám đốc                                     |
|                                                 | Bà Phạm Thị Hồng Điệp                                                                                                                                                                                  | Phó Tổng Giám đốc                                     |
|                                                 | Ông Nguyễn Thanh Tú                                                                                                                                                                                    | Phó Tổng Giám đốc                                     |
| <b>Người đại diện<br/>theo pháp luật</b>        | Ông Phùng Tuấn Hà                                                                                                                                                                                      | Chủ tịch Hội đồng Quản trị                            |
| <b>Trụ sở chính</b>                             | Lầu 6, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1-5 Lê Duẩn,<br>Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam                                                                                                    |                                                       |
| <b>Kiểm toán viên</b>                           | Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam                                                                                                                                                           |                                                       |





**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA  
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Tổng Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2015 và được Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty phê duyệt vào ngày 7 tháng 8 năm 2015. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên cùng các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 4 đến trang 42. Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này căn cứ vào việc soát xét của chúng tôi.

**Phạm vi soát xét**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng những thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận**

Trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây là không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam.

**Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam**



Quách Thành Châu  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0875-2013-006-1



Hồ Ngọc Thăng  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2262-2013-006-1

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM4888  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 8 năm 2015

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| Mã số      | TÀI SẢN                                   | Thuyết minh | Tại ngày<br>30.6.2015<br>VNĐ | Tại ngày<br>31.12.2014<br>VNĐ<br>(Trình bày lại) |
|------------|-------------------------------------------|-------------|------------------------------|--------------------------------------------------|
| <b>100</b> | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>4.899.306.019.063</b>     | <b>5.266.758.803.597</b>                         |
| <b>110</b> | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>3</b>    | <b>1.636.881.231.703</b>     | <b>2.050.148.166.048</b>                         |
| 111        | Tiền                                      |             | 356.329.714.006              | 1.021.835.761.315                                |
| 112        | Các khoản tương đương tiền                |             | 1.280.551.517.697            | 1.028.312.404.733                                |
| <b>120</b> | <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          |             | <b>4.000.000.000</b>         | <b>-</b>                                         |
| 123        | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 4.000.000.000                | -                                                |
| <b>130</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        |             | <b>1.562.349.634.965</b>     | <b>1.308.927.274.250</b>                         |
| 131        | Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | <b>4</b>    | 1.347.927.446.331            | 1.128.003.690.821                                |
| 132        | Trả trước cho người bán ngắn hạn          |             | 74.349.003.460               | 27.277.618.584                                   |
| 136        | Phải thu ngắn hạn khác                    | <b>5</b>    | 178.333.282.552              | 170.333.525.363                                  |
| 137        | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (38.260.097.378)             | (16.687.560.518)                                 |
| <b>140</b> | <b>Hàng tồn kho</b>                       | <b>6</b>    | <b>1.287.578.016.527</b>     | <b>1.521.815.562.318</b>                         |
| 141        | Hàng tồn kho                              |             | 1.316.799.030.688            | 1.557.768.487.510                                |
| 149        | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (29.221.014.161)             | (35.952.925.192)                                 |
| <b>150</b> | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>408.497.135.868</b>       | <b>385.867.800.981</b>                           |
| 151        | Chi phí trả trước ngắn hạn                |             | 10.705.546.211               | 2.234.915.837                                    |
| 152        | Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 384.764.668.206              | 370.061.369.745                                  |
| 153        | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | <b>7(a)</b> | 3.970.224.071                | 4.203.154.062                                    |
| 155        | Tài sản ngắn hạn khác                     |             | 9.056.697.380                | 9.368.361.337                                    |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**
**Mẫu số B 01 – DN/HN**
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**(tiếp theo)**

| <b>Mã số</b> | <b>TÀI SẢN (tiếp theo)</b>        | <b>Thuyết minh</b> | <b>Tại ngày</b>          | <b>Tại ngày</b>          |
|--------------|-----------------------------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
|              |                                   |                    | <b>30.6.2015</b>         | <b>31.12.2014</b>        |
|              |                                   |                    | <b>VNĐ</b>               | <b>VNĐ</b>               |
|              |                                   |                    |                          | <b>(Trình bày lại)</b>   |
| <b>200</b>   | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>            |                    | <b>507.960.781.831</b>   | <b>482.538.987.085</b>   |
| <b>210</b>   | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b> |                    | <b>7.473.125.141</b>     | <b>7.500.112.082</b>     |
| 216          | Phải thu dài hạn khác             |                    | 7.473.125.141            | 7.500.112.082            |
| <b>220</b>   | <b>Tài sản cố định</b>            |                    | <b>218.369.234.256</b>   | <b>205.374.647.446</b>   |
| 221          | Tài sản cố định hữu hình          | 8(a)               | 116.137.622.695          | 103.001.484.857          |
| 222          | Nguyên giá                        |                    | 300.924.046.570          | 275.731.096.871          |
| 223          | Giá trị hao mòn lũy kế            |                    | (184.786.423.875)        | (172.729.612.014)        |
| 227          | Tài sản cố định vô hình           | 8(b)               | 102.231.611.561          | 102.373.162.589          |
| 228          | Nguyên giá                        |                    | 105.435.020.669          | 105.212.420.669          |
| 229          | Giá trị hao mòn lũy kế            |                    | (3.203.409.108)          | (2.839.258.080)          |
| <b>230</b>   | <b>Bất động sản đầu tư</b>        |                    | <b>5.610.000.000</b>     | <b>5.916.000.000</b>     |
| 231          | Nguyên giá                        |                    | 6.120.000.000            | 6.120.000.000            |
| 232          | Giá trị hao mòn lũy kế            |                    | (510.000.000)            | (204.000.000)            |
| <b>240</b>   | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>    |                    | <b>54.753.709.307</b>    | <b>32.561.674.286</b>    |
| 242          | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang   | 9                  | 54.753.709.307           | 32.561.674.286           |
| <b>250</b>   | <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>   |                    | <b>19.917.443.151</b>    | <b>19.878.373.578</b>    |
| 252          | Đầu tư vào công ty liên kết       | 10(a)              | 17.917.443.151           | 17.878.373.578           |
| 253          | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác    | 10(b)              | 2.000.000.000            | 2.000.000.000            |
| <b>260</b>   | <b>Tài sản dài hạn khác</b>       |                    | <b>201.837.269.976</b>   | <b>211.308.179.693</b>   |
| 261          | Chi phí trả trước dài hạn         | 11                 | 201.837.269.976          | 208.100.667.693          |
| 262          | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại    |                    | -                        | 3.207.512.000            |
| <b>270</b>   | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>               |                    | <b>5.407.266.800.894</b> | <b>5.749.297.790.682</b> |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 01 – DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                       | Thuyết minh | Tại ngày<br>30.6.2015<br>VNĐ | Tại ngày<br>31.12.2014<br>VNĐ<br>(Trình bày lại) |
|------------|-------------------------------------------------|-------------|------------------------------|--------------------------------------------------|
| <b>300</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                              |             | <b>3.823.989.976.338</b>     | <b>4.250.068.015.907</b>                         |
| <b>310</b> | <b>Nợ ngắn hạn</b>                              |             | <b>3.632.080.308.141</b>     | <b>4.194.016.005.512</b>                         |
| 311        | Phải trả người bán ngắn hạn                     | 12          | 1.024.577.483.263            | 1.154.434.226.091                                |
| 312        | Người mua trả tiền trước ngắn hạn               |             | 53.279.933.946               | 66.483.837.428                                   |
| 313        | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 7(b)        | 33.172.700.441               | 33.693.880.402                                   |
| 314        | Phải trả người lao động                         |             | 66.552.600.211               | 85.360.141.765                                   |
| 315        | Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 13          | 24.433.245.569               | 33.079.620.353                                   |
| 318        | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn               |             | 2.975.577.935                | 2.948.108.670                                    |
| 319        | Phải trả ngắn hạn khác                          | 14          | 105.566.993.807              | 106.511.343.788                                  |
| 320        | Vay ngắn hạn                                    | 15          | 2.264.552.601.983            | 2.641.578.788.585                                |
| 322        | Quỹ khen thưởng và phúc lợi                     |             | 56.969.170.986               | 69.926.058.430                                   |
| <b>330</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                               |             | <b>191.909.668.197</b>       | <b>56.052.010.395</b>                            |
| 332        | Người mua trả tiền trước dài hạn                | 16          | 136.363.636.364              | -                                                |
| 337        | Phải trả dài hạn khác                           | 17          | 55.546.031.833               | 56.052.010.395                                   |
| <b>400</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           |             | <b>1.583.276.824.556</b>     | <b>1.499.229.774.775</b>                         |
| <b>410</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                           |             | <b>1.583.276.824.556</b>     | <b>1.499.229.774.775</b>                         |
| 411        | Vốn cổ phần                                     | 18, 19      | 831.101.240.000              | 698.420.000.000                                  |
| 412        | Thặng dư vốn cổ phần                            | 19          | 160.547.882.393              | 160.547.882.393                                  |
| 415        | Cổ phiếu quỹ                                    | 19          | (35.518.252.566)             | -                                                |
| 418        | Quỹ đầu tư phát triển                           | 19          | 176.064.073.716              | 175.628.619.942                                  |
| 421        | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 19          | 284.362.029.334              | 317.268.414.029                                  |
| 421a       | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 183.833.097.910              | 124.521.220.991                                  |
| 421b       | - LNST chưa phân phối kỳ/năm này                |             | 100.528.931.424              | 192.747.193.038                                  |
| 429        | Lợi ích cổ đông không kiểm soát                 | 19          | 166.719.851.679              | 147.364.858.411                                  |
| <b>440</b> | <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                           |             | <b>5.407.266.800.894</b>     | <b>5.749.297.790.682</b>                         |

Hà Văn Phương  
Người lập

Đào Văn Đại  
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà  
Chủ tịch HĐQT  
Ngày 7 tháng 8 năm 2015

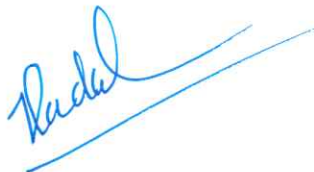
Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

| Mã số               | Thuyết minh                                    | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày |                                     |
|---------------------|------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|
|                     |                                                | 30.6.2015<br>VNĐ         | 30.6.2014<br>VNĐ<br>(Trình bày lại) |
| 01                  | Doanh thu                                      | 5.471.026.960.396        | 5.729.455.242.946                   |
| 02                  | Các khoản giảm trừ doanh thu                   | (104.678.896.203)        | (57.790.013.138)                    |
| 10                  | Doanh thu thuần                                | 5.366.348.064.193        | 5.671.665.229.808                   |
| 11                  | Giá vốn                                        | (4.950.451.121.401)      | (5.287.857.649.183)                 |
| 20                  | Lợi nhuận gộp                                  | 415.896.942.792          | 383.807.580.625                     |
| 21                  | Doanh thu hoạt động tài chính                  | 37.564.989.738           | 40.132.900.572                      |
| 22                  | Chi phí tài chính                              | (61.312.584.772)         | (76.642.772.034)                    |
| 23                  | - Trong đó: Chi phí lãi vay                    | (50.600.873.566)         | (66.635.594.736)                    |
| 24                  | Phần lợi nhuận trong công ty liên kết          | 77.487.085               | 293.877.844                         |
| 25                  | Chi phí bán hàng                               | (131.902.634.613)        | (150.648.024.129)                   |
| 26                  | Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | (99.213.756.283)         | (85.272.240.129)                    |
| 30                  | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 161.110.443.947          | 111.671.322.749                     |
| 31                  | Thu nhập khác                                  | 5.114.425.358            | 105.998.714.640                     |
| 32                  | Chi phí khác                                   | (4.385.138.187)          | (63.183.342.256)                    |
| 40                  | Lợi nhuận khác                                 | 729.287.171              | 42.815.372.384                      |
| 50                  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 161.839.731.118          | 154.486.695.133                     |
| 51                  | Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | (37.953.412.386)         | (38.031.395.175)                    |
| 52                  | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | (3.207.512.000)          | -                                   |
| 60                  | Lợi nhuận sau thuế TNDN                        | 120.678.806.732          | 116.455.299.958                     |
| <b>Phân bổ cho:</b> |                                                |                          |                                     |
| 61                  | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 20.149.875.308           | 19.695.772.005                      |
| 62                  | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ      | 100.528.931.424          | 96.759.527.953                      |
| 70                  | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 1.321                    | 1.366                               |



Hà Văn Phương  
Người lập



Đào Văn Đại  
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà  
Chủ tịch HĐQT  
Ngày 7 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                   | Thuyết minh                                                         | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày |                     |                   |
|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------|-------------------|
|                                         |                                                                     | 30.6.2015 VNĐ            | 30.6.2014 VNĐ       |                   |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH |                                                                     |                          |                     |                   |
| 01                                      | Lợi nhuận trước thuế                                                | 161.839.731.118          | 154.486.695.133     |                   |
|                                         | Điều chỉnh cho các khoản:                                           |                          |                     |                   |
| 02                                      | Khấu hao tài sản cố định                                            | 13.556.309.426           | 13.528.562.216      |                   |
| 03                                      | Các khoản dự phòng                                                  | 14.840.625.829           | (2.744.189.805)     |                   |
| 04                                      | Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                | 1.152.555.294            | 2.903.363.802       |                   |
| 05                                      | Lãi từ hoạt động đầu tư                                             | (33.202.959.218)         | (59.175.977.024)    |                   |
| 06                                      | Chi phí lãi vay                                                     | 50.921.955.778           | 66.635.594.736      |                   |
| 08                                      | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 209.108.218.227          | 175.634.049.058     |                   |
| 09                                      | Tăng các khoản phải thu                                             | (126.759.522.715)        | (121.966.042.028)   |                   |
| 10                                      | Giảm/(tăng) hàng tồn kho                                            | 240.969.456.822          | (865.255.102)       |                   |
| 11                                      | Giảm các khoản phải trả                                             | (168.344.092.348)        | (286.769.374.663)   |                   |
| 12                                      | (Tăng)/giảm các khoản chi phí trả trước                             | (2.207.232.657)          | 9.260.610.886       |                   |
| 14                                      | Tiền lãi vay đã trả                                                 | (56.352.867.114)         | (62.287.839.232)    |                   |
| 15                                      | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                   | (37.864.462.444)         | (43.564.464.786)    |                   |
| 16                                      | Thu khác từ hoạt động kinh doanh                                    | 311.663.957              | -                   |                   |
| 17                                      | Chi khác từ hoạt động kinh doanh                                    | (13.530.694.072)         | (10.913.095.117)    |                   |
| 20                                      | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                       | 45.330.467.656           | (341.471.410.984)   |                   |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ     |                                                                     |                          |                     |                   |
| 21                                      | Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác           | (48.331.731.720)         | (16.190.575.781)    |                   |
| 22                                      | Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                    | 100.909.091              | 89.647.415.982      |                   |
| 23                                      | Tăng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng                               | (4.000.000.000)          | -                   |                   |
| 24                                      | Thu lãi tiền gửi                                                    | 26.883.525.993           | 25.276.639.941      |                   |
| 30                                      | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                           | (25.347.296.636)         | 98.733.480.142      |                   |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH  |                                                                     |                          |                     |                   |
| 32                                      | Mua lại cổ phiếu đã phát hành                                       | (35.518.252.566)         | -                   |                   |
| 33                                      | Nhận tiền vay                                                       | 3.639.081.930.843        | 4.149.360.753.259   |                   |
| 34                                      | Trả nợ gốc vay                                                      | (4.016.480.135.325)      | (4.908.051.800.388) |                   |
| 36                                      | Cổ tức đã trả cho cổ đông                                           | (20.707.166.925)         | (48.889.400.000)    |                   |
| 40                                      | Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính                             | (433.623.623.973)        | (807.580.447.129)   |                   |
| 50                                      | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                      | (413.640.452.953)        | (1.050.318.377.971) |                   |
| 60                                      | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                     | 3                        | 2.050.148.166.048   | 2.100.533.189.502 |
| 61                                      | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi                               | 373.518.608              | 306.375.992         |                   |
| 70                                      | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                    | 3                        | 1.636.881.231.703   | 1.050.521.187.523 |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm khoản phát hành cổ phiếu chỉ trả cổ tức là 132.681.240.000 đồng (Thuyết minh 19).

Hà Văn Phương  
Người lập

Đào Văn Đại  
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà  
Chủ tịch HĐQT  
Ngày 7 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Tổng Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 15 số 0300452060 ngày 21 tháng 10 năm 2013. Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty Nhà nước thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn").

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, sản lát;
- Cung cấp dịch vụ hỗ trợ và quản lý;
- Cho thuê kho, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng;
- Mua bán trang thiết bị văn phòng, thiết bị nghe nhìn.

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") và quyền lợi của Tổng Công ty trong công ty liên kết được chi tiết như sau:

|                                                       | <b>Hoạt động chính</b>                                   | <b>Nơi thành lập, đăng ký hoạt động</b> | <b>Tỷ lệ sở hữu</b> | <b>Tỷ lệ biểu quyết năm giữ</b> |
|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|---------------------------------|
| <b>Công ty con</b>                                    |                                                          |                                         |                     |                                 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí    | Phân phối thiết bị điện tử viễn thông                    | TP. HCM                                 | 79,87%              | 79,87%                          |
| Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển   | Thương mại, dịch vụ                                      | TP. HCM                                 | 100%                | 100%                            |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu     | Cung cấp dịch vụ                                         | Vũng Tàu                                | 70%                 | 70%                             |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung | Thương mại, dịch vụ                                      | Quảng Ngãi                              | 94,69%              | 94,69%                          |
| Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí  | Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà                     | Hà Nội                                  | 88,2%               | 88,2%                           |
| Công ty TNHH Petrosetco - SSG                         | Kinh doanh bất động sản                                  | TP. HCM                                 | 51%                 | 51%                             |
| Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh                     | Thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, phần mềm | TP. HCM                                 | 55%                 | 55%                             |



**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)**

|                                                                             | Hoạt động chính                                     | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------|--------------|--------------------------|
| <b>Công ty con (tiếp theo)</b>                                              |                                                     |                                  |              |                          |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí                                      | Bán lẻ điện thoại                                   | TP. HCM                          | 51%          | 51%                      |
| Công ty Cổ phần dịch vụ Logistic dầu khí Việt Nam ("PSL") (*)               | Dịch vụ vận chuyển đường biển                       | TP. HCM                          | 44%          | 44%                      |
| Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí                    | Thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi      | TP. HCM                          | 51%          | 51%                      |
| Công ty Cổ phần Công Nghệ ASSA                                              | Sản xuất linh kiện điện tử và thiết bị truyền thông | TP.HCM                           | 60%          | 60%                      |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí (Petrosetco Thương mại) (**)    | Ngưng hoạt động và đang tiến hành giải thể          | TP.HCM                           | 100%         | 100%                     |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí (Petrosetco Sài Gòn) (**) | Ngưng hoạt động và đang tiến hành giải thể          | TP.HCM                           | 100%         | 100%                     |
| <b>Công ty liên kết</b>                                                     |                                                     |                                  |              |                          |
| Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí                                   | Dịch vụ cho thuê văn phòng                          | Vũng Tàu                         | 24%          | 24%                      |

(\*) Theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp thay đổi lần thứ tư số 0311523789 ngày 26 tháng 12 năm 2014 của PSL, vốn điều lệ của PSL tăng từ 10 tỷ đồng lên thành 15 tỷ đồng làm cho tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty giảm từ 60% xuống còn 44%. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn có quyền chỉ phối các chính sách tài chính và hoạt động tại ngày 30 tháng 6 năm 2015. Theo đó, PSL vẫn thuộc quyền kiểm soát của Tổng Công ty.

(\*\*) Theo Quyết định số 313/QĐ-DVTHDK-HĐQT và 314/ QĐ-DVTHDK-HĐQT ngày 26 tháng 12 năm 2011, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty quyết định giải thể Petrosetco Thương mại và Petrosetco Sài Gòn kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012. Hiện tại, Petrosetco Thương mại và Petrosetco Sài Gòn đang trong quá trình quyết toán với cơ quan thuế để hoàn thiện các thủ tục cho việc giải thể doanh nghiệp.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất**

Các báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 được áp dụng kể từ năm tài chính bắt đầu ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính cũng ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") - Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế hướng dẫn về việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trong Phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 được áp dụng kể từ năm tài chính bắt đầu ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Sau đây là một số các thay đổi đáng kể đến chính sách kế toán của Tổng Công ty được trình bày ở thuyết minh các chính sách kế toán chủ yếu:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ - Thuyết minh 2.4.
- Tiền và các khoản tương đương tiền - Thuyết minh 2.7
- Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính - Thuyết minh 2.8.
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu - Thuyết minh 20.

Một số số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 200 và Thông tư 202. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 34.

**2.3 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là đồng Việt Nam ("VNĐ").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**2.6 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc có thời hạn đáo hạn ban đầu trên ba tháng nhưng thời hạn thu hồi còn lại dưới ba tháng kể từ ngày báo cáo.

**2.8 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Nếu tại thời điểm mua, Tổng Công ty đã phân loại khoản đầu tư là công ty con, sau đó Tổng Công ty dự kiến thoái vốn trong thời gian dưới 12 tháng hoặc công ty con dự kiến phá sản, giải thể, chia tách, sáp nhập, chấm dứt hoạt động trong thời gian dưới 12 tháng thì Tổng Công ty vẫn xem là có quyền kiểm soát công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Tổng Công ty và các công ty con.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ các cổ đông không kiểm soát phải gánh chịu vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được ghi giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi các cổ đông này có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Công cụ tài chính****(a) Ghi nhận ban đầu****(i) Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, ký cược và đầu tư tài chính dài hạn khác.

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và chi phí phải trả.

**(b) Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.10 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Chủ tịch Hội đồng Quản trị đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại ngày báo cáo. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.11 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho phần lớn được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**2.12 Đầu tư****(a) Đầu tư vào các công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.12 Đầu tư (tiếp theo)****(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào cuối năm tài chính nếu Tổng Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

**2.13 Tài sản cố định****(a) Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

|                        |             |
|------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 4% - 20%    |
| Máy móc thiết bị       | 14,2% - 20% |
| Phương tiện vận tải    | 14,2% - 20% |
| Thiết bị quản lý       | 25% - 33%   |
| Tài sản cố định khác   | 25% - 33%   |

*Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(b) Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 8 năm.

**2.14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không khấu hao vì tài sản này chưa sẵn sàng để sử dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Khi tài sản được hoàn thành, nguyên giá sẽ được chuyển vào tài sản cố định và bắt đầu khấu hao.

**2.15 Thuê tài sản cố định**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.16 Bất động sản đầu tư***Khấu hao*

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Quyền sử dụng đất 10%

*Thanh lý*

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.17 Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con và công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**2.18 Bất lợi thương mại**

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con và công ty liên kết tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2.19 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**2.20 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê văn phòng trả trước, tiền thuê kho trả trước, chi phí vỏ bình ga trả trước. Chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí vỏ bình ga được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian sử dụng ước tính của vỏ bình ga là 10 năm.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.21 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

**2.22 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.23 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; chắc chắn có sự giảm sút về lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2.24 Vốn chủ sở hữu****(a) Vốn cổ phần**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp cổ phần của các cổ đông được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

**(b) Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**(c) Cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty phát hành, nhưng nó không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.25 Phân chia lợi nhuận thuần****(a) Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại của quỹ này được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển

**(b) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

**(c) Quỹ khen thưởng phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

**2.26 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

**(b) Doanh thu dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

**(c) Thu nhập lãi**

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2.27 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh và đúng kỳ kế toán.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.28 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.29 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

**2.30 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...).

**2.31 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.32 Chia cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.33 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch Hội đồng Quản Trị, Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ cũng được xét đến chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | <b>30.6.2015</b>         | <b>31.12.2014</b>        |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                | <b>VNĐ</b>               | <b>VNĐ</b>               |
| Tiền mặt                       | 6.515.770.142            | 6.858.858.272            |
| Tiền gửi ngân hàng             | 349.813.943.864          | 1.014.976.903.043        |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 1.280.551.517.697        | 1.028.312.404.733        |
|                                | <u>1.636.881.231.703</u> | <u>2.050.148.166.048</u> |

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng hoặc có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng nhưng thời hạn thu hồi còn lại dưới 3 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán.

**4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                             | <b>30.6.2015</b>         | <b>31.12.2014</b>        |
|---------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                             | <b>VNĐ</b>               | <b>VNĐ</b>               |
| Bên thứ ba                                  | 1.134.012.296.764        | 1.037.794.071.801        |
| <b>Bên liên quan (Thuyết minh 32(b)(i))</b> |                          |                          |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro           | 139.066.109.240          | 40.971.531.648           |
| Các bên liên quan khác                      | 74.849.040.327           | 49.238.087.372           |
|                                             | <u>213.915.149.567</u>   | <u>90.209.619.020</u>    |
|                                             | <u>1.347.927.446.331</u> | <u>1.128.003.690.821</u> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**
**Mẫu số B 09 – DN/HN**
**5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                                              | <b>30.6.2015</b><br><b>VNĐ</b> | <b>31.12.2014</b><br><b>VNĐ</b> |
|----------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Phải thu từ chiết khấu thương mại được hưởng | 145.168.425.969                | 123.534.220.289                 |
| Phải thu lãi tiền gửi                        | 14.758.284.695                 | 5.823.943.669                   |
| Các khoản phải thu khác                      | 18.406.571.888                 | 40.975.361.405                  |
|                                              | <u>178.333.282.552</u>         | <u>170.333.525.363</u>          |

**6 HÀNG TỒN KHO**

|                                     | <b>30.6.2015</b><br><b>VNĐ</b> | <b>31.12.2014</b><br><b>VNĐ</b> |
|-------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Hàng mua đang đi trên đường         | 46.238.243.258                 | 127.211.398.832                 |
| Nguyên vật liệu                     | 2.376.021.457                  | 5.860.914.437                   |
| Công cụ, dụng cụ                    | 644.563.652                    | 722.076.094                     |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.675.516.948                  | 513.533.522                     |
| Hàng hóa                            | 1.180.214.056.967              | 1.287.038.110.424               |
| Hàng gửi đi bán                     | 84.650.628.406                 | 136.422.454.201                 |
|                                     | <u>1.316.799.030.688</u>       | <u>1.557.768.487.510</u>        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho      | <u>(29.221.014.161)</u>        | <u>(35.952.925.192)</u>         |
|                                     | <u>1.287.578.016.527</u>       | <u>1.521.815.562.318</u>        |

**7 THUẾ PHẢI THU VÀ THUẾ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**
**(a) Thuế phải thu Nhà nước**

|                            | <b>30.6.2015</b><br><b>VNĐ</b> | <b>31.12.2014</b><br><b>VNĐ</b> |
|----------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 2.475.570.347                  | 71.200.711                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.127.390.956                  | 3.413.476.323                   |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 367.262.768                    | 319.606.873                     |
| Các khoản thuế khác        | -                              | 398.870.155                     |
|                            | <u>3.970.224.071</u>           | <u>4.203.154.062</u>            |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**7 THUẾ PHẢI THU VÀ THUẾ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**

**(b) Thuế phải nộp Nhà nước**

|                            | <b>30.6.2015<br/>VNĐ</b> | <b>31.12.2014<br/>VNĐ</b> |
|----------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 11.575.112.883           | 10.221.722.078            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 20.015.898.111           | 22.075.046.824            |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 614.816.736              | 1.396.111.500             |
| Các khoản thuế khác        | 966.872.711              | 1.000.000                 |
|                            | <u>33.172.700.441</u>    | <u>33.693.880.402</u>     |

Tình hình biến động của thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước như sau:

|                                   | <b>31.12.2014<br/>Phải nộp<br/>VNĐ</b> | <b>Số phải nộp<br/>VNĐ</b> | <b>Số đã cần trừ<br/>VNĐ</b> | <b>Số đã nộp<br/>VNĐ</b> | <b>Phân loại lại<br/>VNĐ</b> | <b>30.06.2015<br/>Phải nộp<br/>VNĐ</b> |
|-----------------------------------|----------------------------------------|----------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------|----------------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra      | 10.221.722.078                         | 686.897.359.665            | (463.947.304.251)            | (70.469.839.566)         | (151.126.825.043)            | 11.575.112.883                         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp        | 22.075.046.824                         | 37.953.412.386             | -                            | (37.864.462.444)         | (2.148.098.655)              | 20.015.898.111                         |
| Thuế thu nhập cá nhân             | 1.396.111.500                          | 9.022.212.302              | -                            | (9.898.400.210)          | 94.893.144                   | 614.816.736                            |
| Thuế, phí và lệ phí phải nộp khác | 1.000.000                              | 9.085.496.325              | -                            | (8.119.623.614)          | -                            | 966.872.711                            |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

|                              | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VNĐ | Máy móc<br>thiết bị<br>VNĐ | Phương tiện<br>vận tải<br>VNĐ | Thiết bị<br>quản lý<br>VNĐ | Tài sản khác<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ |
|------------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>            |                                  |                            |                               |                            |                     |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015  | 82.794.114.949                   | 74.459.423.517             | 104.209.713.972               | 14.267.844.433             | -                   | 275.731.096.871  |
| Mua trong kỳ                 | -                                | 15.235.973.876             | 9.063.662.405                 | 1.043.355.418              | 989.850.000         | 26.332.841.699   |
| Thanh lý, nhượng bán         | -                                | (1.139.892.000)            | -                             | -                          | -                   | (1.139.892.000)  |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 | 82.794.114.949                   | 88.555.505.393             | 113.273.376.377               | 15.311.199.851             | 989.850.000         | 300.924.046.570  |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>       |                                  |                            |                               |                            |                     |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015  | 43.541.842.067                   | 48.242.342.913             | 70.233.818.188                | 10.711.608.846             | -                   | 172.729.612.014  |
| Khấu hao trong kỳ            | 1.510.555.182                    | 4.524.944.144              | 5.791.155.475                 | 926.576.431                | 438.927.166         | 13.192.158.398   |
| Thanh lý, nhượng bán         | -                                | (1.135.346.537)            | -                             | -                          | -                   | (1.135.346.537)  |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 | 45.052.397.249                   | 51.631.940.520             | 76.024.973.663                | 11.638.185.277             | 438.927.166         | 184.786.423.875  |
| <b>Giá trị còn lại</b>       |                                  |                            |                               |                            |                     |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015  | 39.252.272.882                   | 26.217.080.604             | 33.975.895.784                | 3.556.235.587              | -                   | 103.001.484.857  |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 | 37.741.717.700                   | 36.923.564.873             | 37.248.402.714                | 3.673.014.574              | 550.922.834         | 116.137.622.695  |

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 97 tỷ đồng (tại 31 tháng 12 năm 2014: 46,8 tỷ đồng).



**8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)****(b) Tài sản cố định vô hình**

|                              | Quyền sử<br>dụng đất<br>VNĐ | Phần mềm<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ       |
|------------------------------|-----------------------------|-----------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>            |                             |                 |                        |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015  | 101.988.494.434             | 3.223.926.235   | <b>105.212.420.669</b> |
| Mua trong kỳ                 | -                           | 222.600.000     | <b>222.600.000</b>     |
|                              |                             |                 |                        |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 | 101.988.494.434             | 3.446.526.235   | <b>105.435.020.669</b> |
|                              |                             |                 |                        |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>       |                             |                 |                        |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015  | 681.426.644                 | 2.157.831.436   | <b>2.839.258.080</b>   |
| Khấu hao trong kỳ            | 147.085.242                 | 217.065.786     | <b>364.151.028</b>     |
|                              |                             |                 |                        |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 | 828.511.886                 | 2.374.897.222   | <b>3.203.409.108</b>   |
|                              |                             |                 |                        |
| <b>Giá trị còn lại</b>       |                             |                 |                        |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015  | 101.307.067.790             | 1.066.094.799   | <b>102.373.162.589</b> |
|                              |                             |                 |                        |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 | 101.159.982.548             | 1.071.629.013   | <b>102.231.611.561</b> |

**9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày như sau:

|                                                                         | 30.6.2015<br>VNĐ | 31.12.2014<br>VNĐ |
|-------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|
| Dự án Khu nhà ở và Dịch vụ phục vụ Công ty<br>TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn | 24.331.382.143   | 4.873.584.216     |
| Petrosetco SSG Tower                                                    | 29.157.886.494   | 26.455.467.582    |
| Các công trình khác                                                     | 1.264.440.670    | 1.232.622.488     |
|                                                                         |                  |                   |
|                                                                         | 54.753.709.307   | 32.561.674.286    |

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

|                              | Kỳ kết thúc<br>ngày 30.6.2015<br>VNĐ | Năm kết thúc<br>ngày 31.12.2014<br>VNĐ |
|------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm             | 32.561.674.286                       | 21.619.856.305                         |
| Xây dựng cơ bản trong kỳ/năm | 22.192.035.021                       | 10.941.817.981                         |
|                              |                                      |                                        |
| Số dư cuối kỳ/năm            | 54.753.709.307                       | 32.561.674.286                         |

**10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****(a) Đầu tư vào công ty liên kết**

|                                           | 30.6.2015             |                          |                    | 31.12.2014            |                          |                    |
|-------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------|
|                                           | Giá trị ghi sổ<br>VNĐ | Giá trị<br>hợp lý<br>VNĐ | Dự<br>phòng<br>VNĐ | Giá trị ghi sổ<br>VNĐ | Giá trị<br>hợp lý<br>VNĐ | Dự<br>phòng<br>VNĐ |
| Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí | 17.917.443.151        | (*)                      | -                  | 17.878.373.578        | (*)                      | -                  |

(\*) Tại ngày phê duyệt báo cáo này, Tổng Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

|                                           | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ | Hoạt động chính            |
|-------------------------------------------|----------------------------------|--------------|--------------------------|----------------------------|
| Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí | Bà Rịa – Vũng Tàu                | 24%          | 24%                      | Dịch vụ cho thuê văn phòng |

**(b) Đầu tư vào đơn vị khác**

|                                                   | 30.6.2015      |                          |                    | 31.12.2014     |                          |                    |
|---------------------------------------------------|----------------|--------------------------|--------------------|----------------|--------------------------|--------------------|
|                                                   | Giá gốc<br>VNĐ | Giá trị<br>hợp lý<br>VNĐ | Dự<br>phòng<br>VNĐ | Giá gốc<br>VNĐ | Giá trị<br>hợp lý<br>VNĐ | Dự<br>phòng<br>VNĐ |
| Công ty CP Nhiên liệu sinh học dầu khí Miền Trung | 2.000.000.000  | (*)                      | -                  | 2.000.000.000  | (*)                      | -                  |

(\*) Tại ngày phê duyệt báo cáo này, Tổng Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

**11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

|                            | 30.6.2015<br>VNĐ       | 31.12.2014<br>VNĐ      |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí thuê văn phòng (*) | 125.488.544.350        | 123.702.033.402        |
| Chi phí vỏ bình ga         | 67.625.862.784         | 71.294.624.467         |
| Các khoản khác             | 8.722.862.842          | 13.104.009.824         |
|                            | <u>201.837.269.976</u> | <u>208.100.667.693</u> |

(\*) Phản ánh khoản trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 2.619,37 m<sup>2</sup> văn phòng. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**
**Mẫu số B 09 – DN**
**11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (tiếp theo)**

Biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

|                   | Kỳ kết thúc<br>ngày 30.6.2015<br>VNĐ | Năm kết thúc ngày<br>31.12.2014<br>VNĐ |
|-------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm  | 208.100.667.693                      | 263.357.260.002                        |
| Tăng              | 6.285.995.336                        | 40.958.650.279                         |
| Phân bổ           | (12.549.393.053)                     | (23.790.351.893)                       |
| Giảm khác         | -                                    | (72.424.890.695)                       |
| Số dư cuối kỳ/năm | 201.837.269.976                      | 208.100.667.693                        |

**12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                          | 30.6.2015<br>VNĐ  | 31.12.2014<br>VNĐ |
|----------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Bên thứ ba</b>                                        |                   |                   |
| Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam<br>Thái Nguyên | 183.750.924.226   | 128.461.079.730   |
| Shenzhen Sang Fei Consumer Communication<br>Co., Ltd.    | 74.256.343.083    | 123.847.840.708   |
| Các bên thứ ba khác                                      | 545.162.871.718   | 654.718.346.064   |
|                                                          | 803.170.139.027   | 907.027.266.502   |
| <b>Bên liên quan (Thuyết minh 32(b)(ii))</b>             |                   |                   |
| Công ty TNHH Một thành viên Lọc Hóa Dầu<br>Bình Sơn      | 214.250.561.640   | 243.942.173.700   |
| Các bên liên quan khác                                   | 7.156.782.596     | 3.464.785.889     |
|                                                          | 221.407.344.236   | 247.406.959.589   |
|                                                          | 1.024.577.483.263 | 1.154.434.226.091 |

**13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                | 30.6.2015<br>VNĐ | 31.12.2014<br>VNĐ |
|--------------------------------|------------------|-------------------|
| Chi phí thuê kho và vận chuyển | 2.058.164.000    | 19.221.462.351    |
| Chi phí lãi vay                | 4.098.449.687    | 4.368.198.093     |
| Các khoản khác                 | 18.276.631.882   | 9.489.959.909     |
|                                | 24.433.245.569   | 33.079.620.353    |

**14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                             | 30.6.2015<br>VNĐ       | 31.12.2014<br>VNĐ      |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải trả khác cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                 | 5.300.741.811          | 5.102.092.746          |
| Phải trả cho Kho bạc Nhà nước tỉnh Bà Rịa –<br>Vũng Tàu (*) | 7.860.023.652          | 8.669.828.884          |
| Các khoản phải trả khác cho đại lý, khách hàng              | 71.722.074.467         | 49.983.736.189         |
| Các khoản khác                                              | 20.684.153.877         | 42.755.685.969         |
|                                                             | <u>105.566.993.807</u> | <u>106.511.343.788</u> |

(\*) Đây là khoản tiền thuê đất phải trả cho Kho bạc Nhà nước tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu liên quan đến hợp đồng thuê đất.

**15 VAY NGẮN HẠN**

|                                                                            | 31.12.2014<br>Giá trị<br>VNĐ | Trong kỳ                 |                            | 30.6.2015<br>Giá trị<br>VNĐ |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------------------|
|                                                                            |                              | Vay vốn<br>VNĐ           | Trả nợ vay<br>VNĐ          |                             |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương<br>Việt Nam                                    | 902.407.926.799              | 1.579.060.844.427        | (1.508.313.392.529)        | 973.155.378.697             |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên<br>ANZ (Việt Nam)                            | 507.484.288.356              | 667.714.583.560          | (862.380.701.626)          | 312.818.170.290             |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội                                                    | 277.215.394.116              | 527.307.773.454          | (403.282.123.086)          | 401.241.044.484             |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt<br>Nam (Thuyết minh 32(a)(iii),<br>32(b)(v)) | 155.623.052.808              | 93.715.370.477           | (200.917.182.900)          | 48.421.240.385              |
| Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam                                               | 337.151.616.596              | 44.731.080.598           | (337.151.616.596)          | 44.731.080.598              |
| Ngân hàng TMCP Công Thương<br>Việt Nam                                     | 246.796.662.698              | 473.187.352.185          | (349.086.579.428)          | 370.897.435.455             |
| Các khoản vay ngân hàng khác                                               | 214.899.847.212              | 253.736.944.022          | (355.348.539.160)          | 113.288.252.074             |
|                                                                            | <u>2.641.578.788.585</u>     | <u>3.639.453.948.723</u> | <u>(4.016.480.135.325)</u> | <u>2.264.552.601.983</u>    |

Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay từ các ngân hàng thương mại dưới hình thức vay ngắn hạn, hợp đồng hạn mức tín dụng hoặc phát hành tín dụng thư. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, tổng giá trị của các cam kết bảo lãnh tín dụng mà Tổng Công ty bảo lãnh cho các công ty con là 1.750 tỷ đồng. Các khoản vay này chủ yếu được đảm bảo bằng hàng tồn kho với tổng giá trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 2.776 tỷ đồng và các khoản phải thu khách hàng với tổng giá trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 1.432 tỷ đồng. Lãi suất lãi tiền vay được xác định theo lãi suất do các ngân hàng công bố tại thời điểm giải ngân hoặc lãi suất điều chỉnh theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố đối với các khoản vay bằng Đồng Việt Nam và từ 4,0% đến 4,5%/năm đối với các khoản vay bằng Đô la Mỹ.

**16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC DÀI HẠN**

Thể hiện khoản tiền ứng trước của Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn cho Tổng Công ty theo hợp đồng cho thuê Khu nhà ở và Dịch vụ phục vụ Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (Thuyết minh 32(b)(vii)).

**17 PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

|                            | 30.6.2015<br>VNĐ      | 31.12.2014<br>VNĐ     |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ký quỹ, ký cược vô bình ga | 37.084.531.895        | 38.018.730.016        |
| Các khoản khác             | 18.461.499.938        | 18.033.280.379        |
|                            | <u>55.546.031.833</u> | <u>56.052.010.395</u> |

**18 VỐN CỔ PHẦN****(a) Số lượng cổ phiếu**

|                                 | 30.06.2015            |                    | 31.12.2014            |                    |
|---------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
|                                 | Cổ phiếu<br>phổ thông | Cổ phiếu<br>ưu đãi | Cổ phiếu<br>phổ thông | Cổ phiếu<br>ưu đãi |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký (*)   | <u>83.110.124</u>     | <u>-</u>           | <u>69.842.000</u>     | <u>-</u>           |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | <u>69.842.000</u>     | <u>-</u>           | <u>69.842.000</u>     | <u>-</u>           |

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty.

(\*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán thay đổi lần thứ 4 số 64/2007/GCNCP-VSD-4 ngày 29 tháng 6 năm 2015 về việc đăng ký chứng khoán bổ sung của Tổng Công ty, số lượng chứng khoán bổ sung là 13.268.124 cổ phiếu phổ thông sẽ được lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam từ ngày 2 tháng 7 năm 2015 (Thuyết minh 19).

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 15 số 0300452060 ngày 21 tháng 10 năm 2013, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 699 tỷ đồng.

Tại ngày phê duyệt các báo cáo tài chính này, vốn điều lệ trên Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh vẫn chưa được cập nhật theo số thực tế.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, cơ cấu vốn cổ phần thực tế của Tổng Công ty như sau:

|                           | 30.6.2015<br>VNĐ       | %          | 31.12.2014<br>VNĐ      | %          |
|---------------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 209.738.510.000        | 25,24      | 176.250.850.000        | 25,24      |
| Các cổ đông khác          | 621.362.730.000        | 74,76      | 522.169.150.000        | 74,76      |
|                           | <u>831.101.240.000</u> | <u>100</u> | <u>698.420.000.000</u> | <u>100</u> |



## 18 VỐN CỔ PHẦN (tiếp theo)

## (c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

|                               | Cổ phiếu<br>phổ thông<br>VNĐ | Cổ phiếu<br>ưu đãi<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ |
|-------------------------------|------------------------------|---------------------------|------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014   | 698.420.000.000              | -                         | 698.420.000.000  |
| Cổ phiếu mới phát hành        | -                            | -                         | -                |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 698.420.000.000              | -                         | 698.420.000.000  |
| Cổ phiếu mới phát hành (*)    | 132.681.240.000              | -                         | 132.681.240.000  |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015  | 831.101.240.000              | -                         | 831.101.240.000  |

(\*) Cổ phiếu mới phát hành thể hiện việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức theo Nghị quyết số 04/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 4 năm 2015 (thuyết minh 19).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                                   | Vốn cổ phần<br>VNĐ | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VNĐ | Cổ phiếu quỹ<br>VNĐ | Quỹ đầu tư<br>và phát triển<br>VNĐ | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối<br>VNĐ | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ  |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------------------|---------------------|------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014       | 698.420.000.000    | 160.547.882.393                | -                   | 163.441.663.259                    | 211.007.245.263                                | 135.169.267.217                           | 1.368.586.058.132 |
| Tăng vốn trong năm                | -                  | -                              | -                   | -                                  | -                                              | 9.602.000.000                             | 9.602.000.000     |
| Lợi nhuận trong năm               | -                  | -                              | -                   | -                                  | 192.747.193.038                                | 43.106.237.893                            | 235.853.430.931   |
| Chia cổ tức                       | -                  | -                              | -                   | -                                  | (48.889.400.000)                               | (38.831.214.547)                          | (87.720.614.547)  |
| Tạm trích quỹ năm 2014            | -                  | -                              | -                   | 12.186.956.683                     | (37.596.624.272)                               | (1.681.432.152)                           | (27.091.099.741)  |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014     | 698.420.000.000    | 160.547.882.393                | -                   | 175.628.619.942                    | 317.268.414.029                                | 147.364.858.411                           | 1.499.229.774.775 |
| Phát hành cổ phiếu trả cổ tức (*) | 132.681.240.000    | -                              | -                   | -                                  | (132.681.240.000)                              | -                                         | -                 |
| Tăng vốn trong kỳ                 | -                  | -                              | -                   | -                                  | -                                              | 1.750.000.000                             | 1.750.000.000     |
| Lợi nhuận trong kỳ                | -                  | -                              | -                   | -                                  | 100.528.931.423                                | 20.149.875.309                            | 120.678.806.732   |
| Chia cổ tức                       | -                  | -                              | -                   | -                                  | -                                              | (2.289.697.758)                           | (2.289.697.758)   |
| Tạm trích quỹ trong năm 2015      | -                  | -                              | -                   | 435.453.774                        | (754.076.118)                                  | (255.184.283)                             | (573.806.627)     |
| Mua lại cổ phiếu đã phát hành     | -                  | -                              | (35.518.252.566)    | -                                  | -                                              | -                                         | (35.518.252.566)  |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015      | 831.101.240.000    | 160.547.882.393                | (35.518.252.566)    | 176.064.073.716                    | 284.362.029.334                                | 166.719.851.679                           | 1.583.276.824.556 |

(\*) Theo Nghị quyết số 04/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty phê duyệt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2014 với tỷ lệ trả cổ tức bằng cổ phiếu là 19%, tương đương với tỷ lệ thực hiện quyền là 100:19, trong đó số lượng cổ phiếu để trả cổ tức được làm tròn xuống đến hàng đơn vị.

**20 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

|                                                              | <b>30.6.2015</b><br><b>VNĐ</b> | <b>30.6.2014</b><br><b>VNĐ</b><br><b>(Trình bày lại)</b> |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ                    | 100.528.931.424                | 96.759.527.953                                           |
| Tạm trích quỹ khen thưởng và phúc lợi                        | (318.622.344)                  | (1.378.300.501)                                          |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ thuộc cổ đông công ty mẹ            | 100.210.309.080                | 95.381.227.452                                           |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (*) | 75.886.368                     | 69.842.000                                               |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu                                 | 1.321                          | 1.366                                                    |

(\*) Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được tính dựa trên số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu kỳ cộng với số cổ phiếu phổ thông được phát hành thêm nhân với số lượng ngày mà cổ phiếu được lưu hành trong kỳ chia cho tổng số ngày trong kỳ và trừ đi số cổ phiếu phổ thông được mua lại nhân với số lượng ngày mà cổ phiếu được mua lại trong kỳ chia cho tổng số ngày trong kỳ.

Trong kỳ, Tổng Công ty có phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để trả cổ tức bằng cổ phiếu được tính từ ngày 9 tháng 4 năm 2015 theo Nghị quyết số 04/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ (Thuyết minh 19).

**21 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không trình bày thông tin bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

Cơ cấu của tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 5 bộ phận hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh: kinh doanh hàng điện tử (điện thoại di động, máy tính xách tay); cung cấp thiết bị, vật tư cho ngành dầu khí; kinh doanh hạt nhựa và xơ sợi; phân phối ga và bộ phận khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo 5 lĩnh vực kinh doanh này.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**21 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

Chi tiết báo cáo bộ phận được trình bày như sau:

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015:**

|                     | Hàng điện tử<br>VNĐ | Vật tư thiết bị<br>ngành dầu khí<br>VNĐ | Hạt nhựa,<br>xơ sợi<br>VNĐ | Phân phối ga<br>VNĐ | Dịch vụ khác<br>VNĐ | Tổng<br>cộng<br>VNĐ |
|---------------------|---------------------|-----------------------------------------|----------------------------|---------------------|---------------------|---------------------|
| <b>Tài sản</b>      |                     |                                         |                            |                     |                     |                     |
| Tài sản bộ phận     | 3.061.674.279.713   | 424.673.468.829                         | 344.289.578.124            | 168.692.542.845     | 1.407.936.931.383   | 5.407.266.800.894   |
| <b>Nợ phải trả</b>  |                     |                                         |                            |                     |                     |                     |
| Nợ phải trả bộ phận | 2.628.979.712.840   | 400.794.409.908                         | 331.593.207.655            | 128.038.486.049     | 334.584.159.886     | 3.823.989.976.338   |

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:**

|                     | Hàng điện tử<br>VNĐ | Vật tư thiết bị<br>ngành dầu khí<br>VNĐ | Hạt nhựa,<br>xơ sợi<br>VNĐ | Phân phối ga<br>VNĐ | Dịch vụ khác<br>VNĐ | Tổng<br>cộng<br>VNĐ |
|---------------------|---------------------|-----------------------------------------|----------------------------|---------------------|---------------------|---------------------|
| <b>Tài sản</b>      |                     |                                         |                            |                     |                     |                     |
| Tài sản bộ phận     | 3.205.594.781.875   | 302.072.544.782                         | 604.408.013.458            | 192.669.001.107     | 1.444.553.449.460   | 5.749.297.790.682   |
| <b>Nợ phải trả</b>  |                     |                                         |                            |                     |                     |                     |
| Nợ phải trả bộ phận | 2.927.579.503.577   | 377.119.757.379                         | 591.711.642.989            | 148.174.478.447     | 205.482.633.515     | 4.250.068.015.907   |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**21 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

Báo cáo kết quả kinh doanh cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015:

|                            | Hàng điện tử<br>VNĐ | Vật tư thiết bị<br>ngành dầu khí<br>VNĐ | Hạt nhựa, xơ sợi<br>VNĐ | Phân phối ga<br>VNĐ | Dịch vụ khác<br>VNĐ | Tổng<br>cộng<br>VNĐ |
|----------------------------|---------------------|-----------------------------------------|-------------------------|---------------------|---------------------|---------------------|
| Doanh thu thuần            | 3.432.295.630.338   | 420.475.783.063                         | 577.692.769.234         | 274.329.879.130     | 661.554.002.428     | 5.366.348.064.193   |
| Giá vốn                    | (3.201.827.420.583) | (339.466.865.676)                       | (569.052.623.415)       | (251.138.393.924)   | (588.965.817.803)   | (4.950.451.121.401) |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 230.468.209.755     | 81.008.917.387                          | 8.640.145.819           | 23.191.485.206      | 72.588.184.625      | 415.896.942.792     |

Báo cáo kết quả kinh doanh cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014:

|                            | Hàng điện tử<br>VNĐ | Vật tư thiết bị<br>ngành dầu khí<br>VNĐ | Hạt nhựa, xơ sợi<br>VNĐ | Phân phối ga<br>VNĐ | Dịch vụ khác<br>VNĐ | Tổng<br>cộng<br>VNĐ |
|----------------------------|---------------------|-----------------------------------------|-------------------------|---------------------|---------------------|---------------------|
| Doanh thu thuần            | 3.654.176.302.197   | 289.526.893.739                         | 849.155.670.266         | 301.879.826.597     | 576.926.537.009     | 5.671.665.229.808   |
| Giá vốn                    | (3.431.132.944.404) | (231.110.407.375)                       | (793.538.870.793)       | (336.561.117.138)   | (495.514.309.473)   | (5.287.857.649.183) |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 223.043.357.793     | 58.416.486.364                          | 55.616.799.473          | (34.681.290.541)    | 81.412.227.536      | 383.807.580.625     |

## 22 DOANH THU THUẦN

|                                  | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày |                          |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                  | 30.6.2015                | 30.6.2014                |
|                                  | VNĐ                      | VNĐ                      |
| <b>Doanh thu</b>                 |                          |                          |
| Doanh thu bán hàng               | 4.859.375.997.845        | 5.467.201.856.742        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ       | 611.650.962.551          | 262.253.386.204          |
|                                  | <u>5.471.026.960.396</u> | <u>5.729.455.242.946</u> |
| <b>Các khoản giảm trừ</b>        |                          |                          |
| Chiết khấu thương mại            | (39.848.089.807)         | (45.396.440.620)         |
| Giảm giá bán hàng                | (31.350.714.338)         | (6.281.804.065)          |
| Hàng bán bị trả lại              | (33.480.092.058)         | (6.111.768.453)          |
|                                  | <u>(104.678.896.203)</u> | <u>(57.790.013.138)</u>  |
| <b>Doanh thu thuần</b>           |                          |                          |
| Doanh thu thuần bán hàng         | 4.754.697.101.642        | 5.409.411.843.604        |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 611.650.962.551          | 262.253.386.204          |
|                                  | <u>5.366.348.064.193</u> | <u>5.671.665.229.808</u> |

## 23 GIÁ VỐN

|                                          | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày |                          |
|------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                          | 30.6.2015                | 30.6.2014                |
|                                          | VNĐ                      | VNĐ                      |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán              | 4.579.573.580.549        | 5.134.239.528.252        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp          | 377.609.451.883          | 153.618.120.931          |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (6.731.911.031)          | -                        |
|                                          | <u>4.950.451.121.401</u> | <u>5.287.857.649.183</u> |

## 24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                             | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày |                       |
|---------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|
|                                             | 30.6.2015                | 30.6.2014             |
|                                             | VNĐ                      | VNĐ                   |
| Lãi tiền gửi và tiền cho vay                | 33.106.595.590           | 30.751.937.663        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 3.373.825.159            | 4.844.740.546         |
| Doanh thu tài chính khác                    | 1.084.568.989            | 4.536.222.363         |
|                                             | <u>37.564.989.738</u>    | <u>40.132.900.572</u> |



**25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                       | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày |                       |
|-------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|
|                                                       | 30.6.2015                | 30.6.2014             |
|                                                       | VNĐ                      | VNĐ                   |
| Lãi tiền vay                                          | 50.921.955.778           | 66.635.594.736        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện            | 6.880.513.546            | 4.949.529.969         |
| Lỗ do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm | 1.152.555.294            | 2.903.363.802         |
| Các chi phí tài chính khác                            | 2.357.560.154            | 2.154.283.527         |
|                                                       | <u>61.312.584.772</u>    | <u>76.642.772.034</u> |

**26 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                           | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày |                        |
|---------------------------|--------------------------|------------------------|
|                           | 30.6.2015                | 30.6.2014              |
|                           | VNĐ                      | VNĐ                    |
| Chi phí lương             | 45.469.410.732           | 36.641.490.921         |
| Chi phí vận chuyển        | 31.021.740.371           | 46.661.389.193         |
| Chi phí quảng cáo         | 21.654.309.024           | 19.254.802.684         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 1.748.721.358            | 1.398.854.835          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.480.775.655            | 22.267.968.425         |
| Chi phí khác bằng tiền    | 24.527.677.473           | 24.423.518.071         |
|                           | <u>131.902.634.613</u>   | <u>150.648.024.129</u> |

**27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                     | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày |                       |
|-------------------------------------|--------------------------|-----------------------|
|                                     | 30.6.2015                | 30.6.2014             |
|                                     | VNĐ                      | VNĐ                   |
| Chi phí lương                       | 32.774.555.725           | 34.700.579.194        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ               | 2.950.695.689            | 3.501.264.484         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 21.771.910.647           | 30.898.296.961        |
| Trích lập dự phòng phải thu khó đòi | 22.785.070.847           | 1.325.396.107         |
| Chi phí khác bằng tiền              | 18.931.523.375           | 14.846.703.383        |
|                                     | <u>99.213.756.283</u>    | <u>85.272.240.129</u> |

## 28 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

|                          | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày |                        |
|--------------------------|--------------------------|------------------------|
|                          | 30.6.2015<br>VNĐ         | 30.6.2014<br>VNĐ       |
| <b>Thu nhập khác</b>     |                          |                        |
| Lãi do thanh lý tài sản  | 100.909.091              | 91.170.961.818         |
| Thu nhập khác            | 5.013.516.267            | 14.827.752.822         |
|                          | <u>5.114.425.358</u>     | <u>105.998.714.640</u> |
| <b>Chi phí khác</b>      |                          |                        |
| Lỗ do thanh lý tài sản   | 4.545.463                | 58.004.064.421         |
| Chi phí khác             | 4.380.592.724            | 5.179.277.835          |
|                          | <u>4.385.138.187</u>     | <u>63.183.342.256</u>  |
| Thu nhập khác – Số thuần | <u>729.287.171</u>       | <u>42.815.372.384</u>  |

## 29 THUẾ

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 22% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

|                                    | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày |                       |
|------------------------------------|--------------------------|-----------------------|
|                                    | 30.6.2015<br>VNĐ         | 30.6.2014<br>VNĐ      |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế       | 161.839.731.118          | 154.486.695.133       |
| Thuế tính ở thuế suất 22%          | 35.604.740.846           | 33.987.072.929        |
| Điều chỉnh:                        |                          |                       |
| Chi phí không được khấu trừ        | 373.474.479              | 859.857.111           |
| Lỗ không tính thuế                 | 1.975.197.061            | 3.184.465.135         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | <u>37.953.412.386</u>    | <u>38.031.395.175</u> |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ 6 tháng được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

## 30 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                      | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày |                          |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                      | 30.6.2015<br>VNĐ         | 30.6.2014<br>VNĐ         |
| Chi phí nguyên, vật liệu và hàng hóa | 4.672.247.681.416        | 5.039.363.738.994        |
| Chi phí nhân công                    | 210.473.518.135          | 161.659.002.388          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                | 13.556.309.426           | 13.528.562.216           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài            | 221.318.426.353          | 272.700.578.194          |
| Trích lập dự phòng                   | 14.840.625.829           | (2.744.189.805)          |
| Các chi phí khác bằng tiền           | 49.130.951.138           | 39.270.221.454           |
|                                      | <u>5.181.567.512.297</u> | <u>5.523.777.913.441</u> |

## 31 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Tổng Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Tổng Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

## (a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

## (i) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Tổng Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng đô la Mỹ ("USD").

Rủi ro tỷ giá đô la Mỹ của Tổng Công ty được trình bày như sau:

|                                      | Ngoại tệ gốc USD    |                     | Quy đổi sang VNĐ         |                          |
|--------------------------------------|---------------------|---------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                      | 30.6.2015           | 31.12.2014          | 30.6.2015                | 31.12.2014               |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                     |                     |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 3.454.460           | 5.372.673           | 75.250.756.658           | 114.771.699.333          |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 7.604.622           | 5.617.463           | 164.459.999.438          | 121.226.231.903          |
| Trả trước cho người bán              | 161.500             | 561.123             | 3.472.310.000            | 11.937.684.459           |
|                                      | <u>11.220.582</u>   | <u>11.551.259</u>   | <u>243.183.066.096</u>   | <u>247.935.615.695</u>   |
| <b>Nợ tài chính</b>                  |                     |                     |                          |                          |
| Vay và nợ ngắn hạn                   | (3.454.460)         | (9.427.186)         | (75.250.756.658)         | (201.320.918.550)        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | (19.186.904)        | (23.619.687)        | (416.904.208.492)        | (504.728.578.644)        |
|                                      | <u>(22.641.364)</u> | <u>(33.046.873)</u> | <u>(492.154.965.150)</u> | <u>(706.049.497.194)</u> |
| <b>Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần</b> | <u>(11.420.782)</u> | <u>(21.495.614)</u> | <u>(248.971.899.054)</u> | <u>(458.113.881.499)</u> |



**31 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)****(i) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nếu đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 1% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Tổng công ty cho năm tài chính sẽ thấp hơn/cao hơn 2,5 tỷ đồng chủ yếu do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc đô la Mỹ.

**(ii) Rủi ro giá**

Quản lý rủi ro về giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con, công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

**(iii) Quản lý rủi ro lãi suất**

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất đáng kể đối với các khoản vay của Tổng Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nếu lãi suất VNĐ tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế trong năm sẽ thấp/cao hơn 22,6 tỷ đồng do chi phí lãi của các khoản vay này cao/thấp hơn.

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Chính sách của Tổng Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

**(c) Quản lý rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng Công ty có khoản nợ tài chính bao gồm vay và nợ ngắn hạn, phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả với số tiền là 3.494 tỷ đồng (2014: 4.009 tỷ đồng) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.

**32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Cổ đông lớn nhất của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn"), sở hữu 25,24% vốn điều lệ của Tổng Công ty (Thuyết minh 18(b)).

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ/năm, các giao dịch quan trọng sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

|                                                                       | <b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------|
|                                                                       | <b>30.6.2015</b>                | <b>30.6.2014</b> |
|                                                                       | <b>VNĐ</b>                      | <b>VNĐ</b>       |
| <b>i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ</b>                               |                                 |                  |
| Tập đoàn                                                              | 64.763.858.031                  | 60.444.852.099   |
| Các công ty trong cùng Tập đoàn                                       | 125.050.822.768                 | 75.101.179.819   |
| Các công ty liên kết                                                  | 359.528.113.600                 | 214.626.128.155  |
| <b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>                                    |                                 |                  |
| Tập đoàn                                                              | 8.746.542.000                   | 3.514.825.543    |
| Các công ty trong cùng Tập đoàn                                       | 706.266.633.024                 | 714.397.997.766  |
| Các công ty liên kết                                                  | 5.608.263.772                   | 7.936.443.418    |
| <b>iii) Hoạt động tài chính (Thuyết minh 15)</b>                      |                                 |                  |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Công ty thành viên thuộc Tập đoàn |                                 |                  |
| Vay vốn                                                               | 93.715.370.477                  | 463.645.138.295  |
| Trả nợ vay                                                            | 200.917.182.900                 | 625.213.671.740  |
| <b>iv) Phân bổ chi phí thuê văn phòng</b>                             |                                 |                  |
| Tập đoàn                                                              | 1.221.095.888                   | 1.711.613.202    |
| <b>v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>              |                                 |                  |
| Lương và các quyền lợi gộp khác                                       | 5.145.453.791                   | 6.152.368.409    |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan**

|                                                               | <b>30.6.2015<br/>VNĐ</b> | <b>31.12.2014<br/>VNĐ</b> |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>i) Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 5)</b>        |                          |                           |
| Tập đoàn                                                      | 25.428.168.632           | 12.024.518.621            |
| Các công ty trong cùng Tập đoàn                               | 48.387.013.762           | 34.995.548.506            |
| Các công ty liên kết                                          | 140.099.967.173          | 43.189.551.893            |
|                                                               | <u>213.915.149.567</u>   | <u>90.209.619.020</u>     |
| <b>ii) Phải trả ngắn hạn người bán (Thuyết minh 11)</b>       |                          |                           |
| Tập đoàn                                                      | 6.665.078.564            | 3.350.612.156             |
| Các công ty trong cùng Tập đoàn                               | 214.611.415.672          | 244.056.347.433           |
| Các công ty liên kết                                          | 130.850.000              | -                         |
|                                                               | <u>221.407.344.236</u>   | <u>247.406.959.589</u>    |
| <b>iii) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>                 |                          |                           |
| Tập đoàn                                                      | 1.651.644.750            | -                         |
| Các công ty trong cùng Tập đoàn                               | 18.570.182.217           | 18.577.595.307            |
| Các công ty liên kết                                          | 16.839.117.867           | -                         |
|                                                               | <u>37.060.944.834</u>    | <u>18.577.595.307</u>     |
| <b>iv) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 14)</b>            |                          |                           |
| Tập đoàn                                                      | <u>5.300.741.811</u>     | <u>5.102.092.746</u>      |
| <b>v) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 15)</b>                       |                          |                           |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam                             | <u>48.421.240.385</u>    | <u>155.623.052.808</u>    |
| <b>vi) Các khoản phải trả dài hạn khác</b>                    |                          |                           |
| Các công ty trong cùng Tập đoàn                               | <u>4.251.955.577</u>     | <u>4.638.970.481</u>      |
| <b>vii) Người mua trả tiền trước dài hạn (Thuyết minh 16)</b> |                          |                           |
| Các công ty trong cùng Tập đoàn                               | <u>136.363.636.364</u>   | <u>-</u>                  |



**33 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

|                | 30.6.2015<br>VNĐ       | 31.12.2014<br>VNĐ      |
|----------------|------------------------|------------------------|
| Dưới 1 năm     | 41.291.392.880         | 57.908.047.975         |
| Từ 1 đến 5 năm | 76.906.036.740         | 84.845.238.276         |
| Trên 5 năm     | 569.977.688.430        | 574.947.034.246        |
|                | <u>688.175.118.050</u> | <u>717.700.320.497</u> |

**34 TRÌNH BÀY LẠI**

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, do ảnh hưởng của việc thay đổi trong yêu cầu trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 200 và Thông tư 202, Tổng Công ty đã phân loại lại các số liệu so sánh của năm trước được trình bày trong báo cáo tài chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

**Trích Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

| Mã số | CHỈ TIÊU                          | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 |                         |                          |
|-------|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------|--------------------------|
|       |                                   | Theo báo cáo năm trước VNĐ    | Điều chỉnh VNĐ          | Trình bày lại VNĐ        |
| 100   | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>           | <b>5.282.004.772.886</b>      | <b>(15.245.969.289)</b> | <b>5.266.758.803.597</b> |
| 150   | Tài sản ngắn hạn khác             | 382.736.979.175               | 3.130.821.806           | 385.867.800.981          |
| 155   | Tài sản ngắn hạn khác             | 6.237.539.531                 | 3.130.821.806           | 9.368.361.337            |
| 120   | <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>  | <b>18.376.791.095</b>         | <b>(18.376.791.095)</b> | -                        |
|       | Đầu tư ngắn hạn                   | 49.900.000.000                | (49.900.000.000)        | -                        |
|       | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | (31.523.208.905)              | 31.523.208.905          | -                        |
| 200   | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>            | <b>482.538.987.085</b>        | -                       | <b>482.538.987.085</b>   |
| 210   | Các khoản phải thu dài hạn        | -                             | 7.500.112.082           | 7.500.112.082            |
| 216   | Phải thu dài hạn khác             | -                             | 7.500.112.082           | 7.500.112.082            |
| 260   | Tài sản dài hạn khác              | 218.808.291.775               | (7.500.112.082)         | 211.308.179.693          |
| 268   | Tài sản dài hạn khác              | 7.500.112.082                 | (7.500.112.082)         | -                        |
| 270   | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>               | <b>5.764.543.759.971</b>      | <b>(15.245.969.289)</b> | <b>5.749.297.790.682</b> |

me → PST : 15, 2 tỷ phải trả  
PST  
2014: PST và PS 4 : K° HNV và BCHA, đầu tư ngắn hạn

## 34 TRÌNH BÀY LẠI (tiếp theo)

## Trích Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU                          | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 |                   |                   |
|-------|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------|-------------------|
|       |                                   | Theo báo cáo năm trước VND    | Điều chỉnh VND    | Trình bày lại VND |
| 300   | NỢ PHẢI TRẢ                       | 4.265.313.985.196             | (15.245.969.289)  | 4.250.068.015.907 |
| 310   | NỢ NGẮN HẠN                       | 121.757.313.077               | (12.297.860.619)  | 109.459.452.458   |
| 318   | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | -                             | 2.948.108.670     | 2.948.108.670     |
| 319   | Phải trả ngắn hạn khác            | 121.757.313.077               | (15.245.969.289)  | 106.511.343.788   |
| 330   | NỢ DÀI HẠN                        | 2.948.108.670                 | (2.948.108.670)   | -                 |
| 336   | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn  | 2.948.108.670                 | (2.948.108.670)   | -                 |
| 410   | VỐN CHỦ SỞ HỮU                    | 1.351.864.916.364             | 147.364.858.411   | 1.499.229.774.775 |
| 418   | Quỹ đầu tư phát triển             | 116.094.540.843               | 59.534.079.099    | 175.628.619.942   |
|       | Quỹ dự phòng tài chính            | 59.534.079.099                | (59.534.079.099)  | -                 |
| 429   | Lợi ích cổ đông không kiểm soát   | -                             | 147.364.858.411   | 147.364.858.411   |
|       | LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ          | 147.364.858.411               | (147.364.858.411) | -                 |
| 440   | TỔNG NGUỒN VỐN                    | 5.764.543.759.971             | (15.245.969.289)  | 5.749.297.790.682 |

## Trích Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

| Mã số | CHỈ TIÊU                                | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 |                |                   |
|-------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|----------------|-------------------|
|       |                                         | Theo báo cáo năm trước VND                   | Điều chỉnh VND | Trình bày lại VND |
| 24    | Phần lợi nhuận trong công ty liên kết   | -                                            | 293.877.844    | 293.877.844       |
| 30    | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 111.377.444.905                              | 293.877.844    | 111.671.322.749   |
|       | Phần lợi nhuận trong công ty liên kết   | 293.877.844                                  | (293.877.844)  | -                 |
| 70    | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                | 1.385                                        | (19)           | 1.366             |

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị phê duyệt ngày 7 tháng 8 năm 2015.

Hà Văn Phương  
Người lập

Đào Văn Đại  
Kế toán trưởng

Phùng Tuấn Hà  
Chủ tịch HĐQT